

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2018 SO VỚI				Bình quân quý III năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017	9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ 2017
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 9 năm 2017	Tháng 12 năm 2017	Tháng 8 năm 2018		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,94	104,19	103,32	100,50	104,39	103,66
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,18	105,54	105,31	100,42	105,39	102,56
1- Lương thực	107,07	104,02	101,71	100,20	104,03	104,35
2- Thực phẩm	106,77	106,90	107,15	100,50	106,74	102,45
3- Ăn uống ngoài gia đình	108,51	102,18	101,95	100,30	101,97	101,61
II, Đồ uống và thuốc lá	106,81	101,27	101,10	100,08	101,24	101,25
III, May mặc, mũ nón, giày dép	107,09	101,74	100,77	100,08	101,70	101,68
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	108,00	103,46	102,11	100,13	104,24	104,25
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,50	101,19	100,90	100,07	101,18	101,18
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	227,04	103,61	98,37	100,01	104,79	116,80
Trong đó: Dịch vụ y tế	278,43	104,40	97,79	100,00	105,90	121,51
VII, Giao thông	94,88	108,60	106,11	100,89	109,99	107,58
VIII, Bưu chính viễn thông	98,24	99,50	99,53	99,98	99,50	99,55
IX, Giáo dục	130,51	105,28	105,03	104,22	104,93	105,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	136,50	106,13	105,82	104,99	105,75	105,97
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	104,21	101,01	101,09	100,00	100,86	100,63
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	109,97	102,44	102,05	100,12	102,46	102,57

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.